TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 02- 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;
2. Ông Đặng Song Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vững - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lương Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 490/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HPT ngày 06-01-2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1968 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: P, lô B, chung cư X N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bị đơn: Ông Thái Văn T1, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: P, lô B, chung cư X N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:

Bà và chồng là ông Thái Văn T1 trước khi cưới có tìm hiểu nhau khoảng 04 tháng thì vợ chồng tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1987, đến năm 1994 đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đak lak ngày 13/12/1994

có tổ chức lễ cưới. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc hoặc lừa dối.

Sau khi cưới, bà và ông T1 sống một thời gian ở Nông trường G, huyện M, tỉnh Đak lak. Năm 1997, vợ chồng chuyển về Vũng Tàu sinh sống.Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nhưng vợ chồng cũng khắc phục được.

Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng về kinh tế, nguyên nhân do ông T1 ở nhà không đi làm, bà phải lo toan mọi việc trông vào đồng lương làm công nhân may của bà dẫn đến kinh tế thiếu hụt, do thiếu tiền bà đi vay bạn bè, vay bên ngoài; bà không nói với với ông T1 vì nói ra thì ông T1 gây gổ cãi nhau nên bà không nói vì ảnh hưởng đến con cái. Năm 2017, ông T1 tuyên bố là vợ chồng ly thân, vì con cái nên bà đã cố nhẫn nhịn, vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2018.

Đến năm 2023, số tiền nợ của bà là 2,6 tỷ, bà báo lại cho ông T1, bà và ông T1 cùng con quyết định bán nhà ở địa chỉ D N, phường T, thành phố V để trả nợ, còn lại một phần và con vay ngân hàng để mua căn chung cư xã hội Phòng 414 lô B, chung cư X N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để hai vợ chồng sinh sống. Thời điểm này bà dự định ly hôn vì bà bệnh phụ nữ không làm tròn trách nhiệm của người vợ được; ngoài ra ông T1 và bà đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay nên bà muốn giải thoát cho ông T1 và cho bà vì bà bao nhiêu năm nay gồng gánh lo toan cho gia đình nên bà mệt mỏi.

Bà chuyển ra ngoài từ ngày 11/9/2024 đến nay, ông T1 bên ngoài nói với mọi người là muốn bà về hàn gắn gia đình nhưng trong các tin nhắn gửi bà là ông đe dọa bà, đăng tin nợ nần của bà trên facebook, mạng xã hội vu khống bà nhiều chuyện.

Nay bà thấy không còn tình cảm với ông T1, vợ chồng bà không thể hàn gắn được nên bà có yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: bà yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông Thái Văn T1;

Về con chung: Bà và ông T1 có 02 con chung là Thái Xuân T2, sinh năm 1988 và Thái Minh S, sinh năm 1990. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Thái Văn T1 trình bày: Lời trình bày của bà Vũ Thị T về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn nêu trên là đúng.

Ông và bà Vũ Thị T trước khi cưới có tìm hiểu nhau khoảng 04 tháng thì vợ chồng tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1987, đến năm 1994 đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đak lak ngày 13/12/1994 có tổ chức lễ cưới. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc hoặc lừa dối.

Sau khi cưới, ông và bà T sống một thời gian Nông trường G, huyện M, tỉnh Đak lak. Năm 1997, vợ chồng chuyển về Vũng Tàu sinh sống.

Năm 2017, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn là do chuẩn bị cưới vợ cho con trai, ông và bà T có to tiếng, ông không tuyên bố vợ chồng ly thân.

Năm 2016, vợ chồng bán rẫy ở Đồng Nai được 900 triệu để lo đám cưới nhưng theo ông là không hết nhưng bà T không rõ ràng nên vợ chồng mâu thuẫn. Năm 2021, vợ chồng bán đất ở Bà Rịa được 1,6 tỷ và tiền này năm 2023 bà T có nói ông là vẫn gửi tiết kiệm ở ngân hàng và con trai đưa thêm cho bà T là 200 triệu là bà giữ hết, ông hỏi thì bà T1 không còn dẫn đến vợ chồng cứ mâu thuẫn về kinh tế.

Năm 2023, bà T thông báo nợ 2,6 tỷ, vợ chồng ông bán nhà ở D N, phường T, thành phố V được 2.9 tỷ để trả nợ còn dư lại 300 triệu cộng với con trai vay trả góp để mua Phòng 414 lô B, chung cư X N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để vợ chồng ông sinh sống, ông và bà T sinh sống cùng nhau ở đây được 07 tháng.

Từ 11/9/2024 đến nay, bà T nói là bà không sống được ở Vũng Tàu muốn đi xa nên ông có gọi con và em trai của bà T để hỏi nguyên nhân sao bà T lại muốn bỏ đi, ông và các con động viên nhưng bà T nói đừng níu kéo và bỏ ra ngoài sinh sống, ông và bà T ly thân nhau từ đó đến nay.

Khi bà T chuyển ra ngoài sinh sống, ông có nhắn tin gọi điện để khuyên bà T về hàn gắn gia đình nhưng không được.

Nay trước yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T, ông có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: ông không đồng ý ly hôn vì ông còn tình cảm với bà T;

- Về con chung: ông và bà T có 02 con chung là Thái Xuân T2, sinh năm 1988 và Thái Minh S, sinh năm 1990. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết trong vụ án này

Ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

3.Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày

của đương sự, nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là có thật, nguyên nhân mâu thuẫn về kinh tế nhiều năm, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng có thời gian ly thân từ tháng 9/2024 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: đã trưởng thành, tòa án không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Vũ Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Thái Văn T1, ông T1 có nơi cư trú tại thành phố V nên xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa thì thấy:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn;

Bị đơn ông Thái Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị T và ông Thái Văn T1 tự nguyện đăng ký kết hôn UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đak lak ngày 13/12/1994 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 13/12/1994 nên hôn nhân là hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng là từ năm 2023 cho đến nay, nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã; ngoài ra còn một số nguyên nhân khác; bản thân hai vợ chồng đều thừa nhận vợ chồng sống ly thân tháng 9/2024-cho đến nay; từ khi ly thân vợ chồng chưa một lần gặp mặt để hàn gắn gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án tổ chức hòa giải để các bên hòa giải tìm cách hàn gắn gia đình nhưng không đạt.

Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của đương sự phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương và nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa bà T và ông T1 là có thật, mâu thuẫn

trầm trọng, khả năng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông T1 không thể thực hiện được, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Vũ Thị T và ông Thái Văn T1 có 02 con chung là Thái Xuân T2, sinh năm 1988 và Thái Minh S, sinh năm 1990. Con chung đã trưởng thành, tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[3] Về Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Vũ Thị T phải nộp 300.000 đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36 điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T với ông Thái Văn T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị T được ly hôn với ông Thái Văn T1;

2. Về con chung: Bà Vũ Thị T và ông Thái Văn T1 có 02 con chung là Thái Xuân T2, sinh năm 1988 và Thái Minh S, sinh năm 1990. Con chung đã trưởng thành, tòa án không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Vũ Thị T và ông Thái Văn T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Vũ Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0004293 ngày 30-9-2024 của Chi cục Thi hành dân sự thành phố V. Bà T đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tình từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu;
- UBND phường Tân Thành thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đak lak;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Thị Ngát